

Bản án số: 56/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 01-8-2019

V/v “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Học

2. Ông Hồng Chí Danh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 233/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019 về xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2019/QĐXX-ST ngày 08 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Hằng L, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 5 năm 2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Phạm Thị Hằng L trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thanh H cưới nhau năm 2011, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 26/7/2011. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh H có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và thường

xuân cờ bạc, rượu chè. Mặc dù, chị đã nhiều lần cho anh H cơ hội nhưng anh H không sửa đổi, thậm chí anh H còn chửi mắng và đánh đập chị. Từ năm 2015, vợ chồng sống ly thân đến nay, trong thời gian sống ly thân anh H không liên lạc cũng không đến thăm con. Chị nhận thấy mâu thuẫn giữa chị và anh H đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, chị không thể tiếp tục chung sống với anh H, do đó chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thanh H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 16/3/2012. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay thì con chung sống cùng chị, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và chị tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Thanh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Nguyễn Thanh H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng anh H vẫn vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: chị L và anh H có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B ngày 26/7/2011 nên hôn nhân của chị L và anh H là hợp pháp. Trong thời gian chung sống giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không hòa giải được và từ năm 2015 vợ chồng sống ly thân đến nay. Chị L cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn với anh H. Nhận thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay anh H không liên lạc cũng không đến thăm vợ con và từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử anh H đều vắng mặt, điều đó cho thấy anh H không có T chí hàn gắn hôn nhân với chị L. Do đó, căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị L là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: tại biên bản lấy ý kiến ngày 18/6/2019 cháu Nguyễn Chí T có nguyện vọng được sống cùng mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn. Bên cạnh đó, từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay cháu T sống cùng chị L. Do đó, chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T là có căn cứ phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Do chị L tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Thanh H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: chị Phạm Thị Hằng L và anh Nguyễn Thanh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 26 tháng 7 năm 2011 nên quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh H là hợp pháp.

Chị L cho rằng trong thời gian chung sống giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H ngoại tình, rượu chè, cờ bạc nhưng chị khuyên ngăn không được nên từ năm 2015 thì vợ chồng sống ly thân đến nay. Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, chị không thể tiếp tục chung sống với anh H nên vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh H. Tại biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B (bút lục 16) thì đại diện chính quyền địa phương cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị L và anh H là gì địa phương không rõ, do đây là chuyện nội bộ gia đình; về việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung thì do Tòa án xem xét theo quy định pháp luật. Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Nguyễn Văn T (bút lục 25) – cha ruột anh H cho rằng trước đây vợ chồng L – H có mâu thuẫn với nhau về vấn đề tiền bạc, L về nhà cha mẹ ruột ở, cha mẹ L thương con nên có trách giận H, vì vậy giữa H và cha mẹ L không được hòa thuận với nhau. Sau đó L – H trở lại chung sống với nhau một thời gian nhưng lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn nên đã sống ly thân đến nay khoảng 5 – 6 năm. Qua đó, có cơ sở xác định trong thời gian chung sống giữa chị L và anh H có

xảy ra mâu thuẫn nhưng hai bên không thể hòa giải để dung hòa được với nhau. Và sau khi thụ lý vụ án, anh H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Quyết định đưa vụ án ra xét xử anh H vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản thể hiện ý kiến gửi cho Tòa án. Qua đó, xét thấy anh H không có T chí hàn gắn hôn nhân với chị L. Từ các phân tích trên xét thấy hôn nhân giữa chị L và anh H lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L yêu cầu ly hôn với anh H là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: tại biên bản lấy ý kiến ngày 18/6/2019 cháu Nguyễn Chí T có nguyện vọng được sống cùng mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Và từ khi vợ chồng sống ly thân thì cháu T sống cùng chị L đến nay. Do đó, xét thấy việc chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T là phù hợp với nguyện vọng của cháu T và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do chị L tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Thanh H cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Phạm Thị Hằng L pH nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị Phạm Thị Hằng L ly hôn với anh Nguyễn Thanh H.
2. Về con chung: Chị Phạm Thị Hằng L có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Chí T, sinh ngày 16/3/2012. Ghi nhận chị Phạm Thị Hằng L tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Thanh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Thanh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Phạm Thị Hằng L phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002000 ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Sau khi khấu trừ thì án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị L đã nộp xong.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã V, huyện Ba Tri;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phương Nhi